

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2011

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170,241,916,613	160,216,593,289
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	75,346,335,941	29,703,410,738
1.	Tiền	111		7,866,590,978	19,932,393,870
2.	Các khoản tương đương tiền	112		67,479,744,963	9,771,016,868
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		0	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,142,530,354	68,541,086,739
1.	Phải thu khách hàng	131		17,872,862,056	10,642,200,577
2.	Trả trước cho người bán	132		17,767,778,942	56,045,737,440
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	672,721,660
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135		3,288,217,965	1,966,755,671
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(786,328,609)	(786,328,609)
IV.	Hàng tồn kho	140		56,338,577,890	60,939,483,291
1.	Hàng tồn kho	141		56,525,658,599	61,126,564,000
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(187,080,709)	(187,080,709)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		414,472,428	1,032,612,521
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	205,591,413
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21,932,940	13,588,471
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		392,539,488	813,432,637
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69,457,559,145	59,119,144,536
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		67,651,970,660	57,911,224,958
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		56,626,892,225	51,467,016,820
	<i>Nguyên giá</i>	222		245,197,643,408	248,952,526,106
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(188,570,751,183)	(197,485,509,286)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		0	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		0	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		0	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		0	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		11,025,078,435	6,444,208,138
III.	Bất động sản đầu tư	240		0	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		0	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		0	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		0	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	-

3.	Đầu tư dài hạn khác	258		0	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1,805,588,485	1,207,919,578
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,805,588,485	1,207,919,578
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		0	-
VI.	Lợi thế thương mại	269		0	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		239,699,475,758	219,335,737,825
	NGUỒN VỐN				
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		121,071,358,662	105,041,748,585
I.	Nợ ngắn hạn	310		109,953,554,193	89,086,943,066
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		71,512,528,802	48,838,169,873
2.	Phải trả người bán	312		27,221,057,885	28,698,739,837
3.	Người mua trả tiền trước	313		564,996,512	744,655,991
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		4,776,836,602	2,671,406,160
5.	Phải trả người lao động	315		2,520,737,629	1,048,401,843
6.	Chi phí phải trả	316		465,680,144	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,622,393,500	4,029,887,120
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,269,323,119	3,055,682,242
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		11,117,804,469	15,954,805,519
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		966,400,000	666,400,000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		9,927,880,576	15,019,188,576
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		223,523,893	269,216,943
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118,628,117,096	114,293,989,240
I.	Vốn chủ sở hữu	410		118,628,117,096	114,293,989,240
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		9,134,644,710	9,134,644,710
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(1,283,480,000)	(2,893,480,000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		11,700,300,417	11,700,300,417
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1,140,483,171	2,446,135,447
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,936,168,798	13,906,388,666
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		239,699,475,758	219,335,737,825

Việt Trì, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY: CỐ PHẦN CMC
Địa chỉ: Tiên cát-Việt Trì

Báo cáo tài chính
Quý... năm tài chính

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2/2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	83,294,890,629	57,509,604,128	142,993,810,805	110,976,531,287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	270,551,542	1,115,784,846	1,387,049,521	2,167,318,710
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	83,024,339,087	56,393,819,282	141,606,761,284	108,809,212,577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	68,420,637,725	39,819,333,801	117,666,778,223	83,077,335,426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		14,603,701,362	16,574,485,481	23,939,983,061	25,731,877,151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	964,111,254	128,097,337	2,044,389,071	170,925,562
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,342,257,701	2,685,947,326	4,376,954,320	3,574,431,873
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,309,411,801	1,551,727,235	4,344,108,420	2,440,211,782
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,144,606,426	1,997,194,724	2,162,898,617	2,627,193,977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,862,755,484	2,717,099,169	6,213,694,193	5,595,630,880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		8,218,193,005	9,302,341,599	13,230,825,002	14,105,545,983
11. Thu nhập khác	31	VI.7	344,992,170	150,926,884	690,258,267	300,049,700
12. Chi phí khác	32		14,694,603	118,336,863	14,694,603	118,336,863
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		330,297,567	32,590,021	675,563,664	181,712,837
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		8,548,490,572	9,334,931,620	13,906,388,666	14,287,258,820
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,068,561,321	564,418,057	1,738,298,583	1,813,458,957
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7,479,929,251	8,770,513,563	12,168,090,083	12,473,799,863
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Việt Trì, ngày 20 tháng 7 năm 2011
Thủ trưởng đơn vị

Lập biểu

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 2/2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		142,281,853,016	105,358,746,859
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(129,955,189,733)	(78,220,095,152)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,286,768,848)	(10,512,066,819)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,344,108,420)	(2,410,916,582)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,700,000,000)	(755,633,236)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		63,644,146,790	18,267,262,366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55,014,705,623)	(10,467,409,452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,625,227,182	21,259,887,984
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(3,754,621,456)	(2,459,862,299)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26,500,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	28,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30,254,621,456)	(2,431,862,299)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32		(2,893,480,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		108,831,283,006	79,751,271,548
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(123,951,333,935)	(72,937,846,697)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7,113,835,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,013,530,929)	(300,410,349)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(45,642,925,203)	18,527,615,336
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75,346,335,941	7,749,161,837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29,703,410,738	26,276,777,173

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Việt Trì, ngày 20 tháng 7 năm 2011

GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
- Hoạt động chính trong năm** : Sản xuất kinh doanh: Vật liệu xây dựng (gạch ngói, các loại tấm lợp,...) đường ống thoát nước và phụ kiện nước, cầu kiện đúc sẵn, bê tông thương phẩm.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để

dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền năm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc và thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

7. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

8. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

9. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Tiền mặt	431.209.147	364.850.536
Tiền gửi ngân hàng	7.435.381.831	19.652.781.452
Các khoản tương đương tiền (các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến dưới 03 tháng)	67.479.744.963	9.685.778.750
Cộng	<u>75.346.335.941</u>	<u>29.703.410.738</u>

2. Phải thu khách hàng

<i>Trình bày theo các đơn vị trực thuộc như sau:</i>	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Văn phòng Công ty	10.963.589.797	8.271.987.725
Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.745.159.250	1.317.641.294
Chi nhánh Đà Nẵng	728.194.461	1.052.571.558
Chi nhánh Hà Nội	4.435.918.548	
Cộng	17.872.862.056	10.642.200.577

3. Trả trước cho người bán

<i>Trình bày theo các đơn vị trực thuộc như sau:</i>	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Văn phòng Công ty	17.591.778.942	55.902.737.440
Chi nhánh Đà Nẵng	176.000.000	143.000.000
Cộng	17.767.778.942	56.045.737.440

4. Các khoản phải thu khác

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Phải thu Tổng Công ty Sông Hồng tiền thi công công trình chợ Vinh	1.694.741.506	694.741.506
Thu cán bộ nhân viên tiền cho vay	221.105.528	174.872.493
Tiền tạm ứng của cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	11.000.000	
Xí nghiệp Xây dựng số 1	597.141.672	597.141.672
Cho Công ty Cổ phần 26 - Tổng Công ty Sông Hồng vay	400.000.000	500.000.000
Lãi dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	305.660.259	
Các khoản phải thu khác	58.569.000	
Cộng	3.288.217.965	1.966.755.671

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi		
Nợ quá hạn 3 năm	786.328.609	786.328.609
Cộng	786.328.609	786.328.609

6. Hàng tồn kho

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	41.447.299.507	44.903.190.628
Công cụ, dụng cụ	215.447.106	272.387.887
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	1.324.124.319	
Thành phẩm	13.385.477.675	14.376.420.604
Hàng hóa	153.309.992	1.574.564.881
Cộng	56.525.658.599	61.126.564.000

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thành phẩm	129.472.477	129.472.477
Hàng hóa	57.608.232	57.608.232
Cộng	<u>187.080.709</u>	<u>187.080.709</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm	
Số cuối kỳ	205.591.413

9. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên trong Công ty.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.510.758.129	201.719.421.111	9.954.822.839	1.012.641.329	245.197.643.408
Mua sắm mới	<i>131.628.153</i>	<i>850.000.000</i>	<i>2.773.254.545</i>		<i>3.754.882.698</i>
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	32.642.386.282	202.569.421.111	12.728.077.384	1.012.641.329	248.952.526.106
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	22.658.904.660	161.357.148.153	3.743.265.480	811.432.890	188.570.751.183
Khấu hao	<i>850.211.400</i>	<i>7.082.321.496</i>	<i>928.992.504</i>	<i>53.232.703</i>	<i>8.914.758.103</i>
Số cuối năm	23.509.116.060	168.439.469.649	4.672.257.984	864.665.593	197.485.509.286
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.851.853.469	40.362.272.958	6.211.557.359	201.208.439	56.626.892.225
Số cuối năm	9.133.270.222	34.129.951.462	8.055.819.400	147.975.736	51.467.016.820

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà xưởng cất gạch		131.628.153
Nhà máy sản xuất gạch số 2	6.370.741.671	10.819.983.815
Mở rộng nhà xưởng Bao Bi	73.466.467	73.466.467
Cộng	<u>6.444.208.138</u>	<u>11.025.078.435</u>

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ		12.581.764
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.207.919.578	1.793.006.721
Cộng	<u>1.207.919.578</u>	<u>1.805.588.485</u>

13. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	62.143.102.902	
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ^(a)</i>	42.150.478.127	42.943.468.703
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng^(b)</i>		
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ^(c)</i>	19.992.624.775	5.552.228.203
Vay cá nhân	3.278.117.900	342.472.967
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21)	6.091.308.000	
Cộng	<u>71.512.528.802</u>	<u>48.838.169.873</u>

(a) (

14. Phải trả người bán

<i>Trình bày theo các đơn vị trực thuộc như sau:</i>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Văn phòng Công ty	23.880.808.070	28.683.597.443
Chi nhánh Hồ Chí Minh	455.960.695	15.142.394
Chi nhánh Hà Nội	2.884.289.120	
Chi nhánh đà nẵng		
Cộng	<u>27.221.057.885</u>	<u>28.698.739.837</u>

15. Người mua trả tiền trước

<i>Trình bày theo các đơn vị trực thuộc như sau:</i>	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Văn phòng Công ty	564.996.512	682.907.643
Chi nhánh Miền nam		61.748.348
Cộng	564.996.512	744.655.991

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đó nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	21.724.539	2.692.387.400	2.052.718.464	661.393.475
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.234.172.736		2.700.000.000	1.534.172.736
Thuế thu nhập cá nhân	482.371.018	101.560.594	46.627.572	537.304.040
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	32.400	320.468.000	320.500.400	
Các loại thuế khác	38.535.909			38.535.909
Cộng	4.776.836.602			2.671.406.160

16. Chi phí phải trả

Là chi phí lãi vay phải trả.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Bảo hiểm xã hội	214.479.142	573.966.282
Kinh phí công đoàn	526.752.740	474.581.740
Cổ tức phải trả	371.474.447	1.022.678.925
Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	155.609.727	
Quỹ ủng hộ	128.476.702	
Tiền thai sản chi trả hộ BHXH	41.807.938	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	
Phải trả khác	83.792.804	1.958.660.173
Cộng	1.622.393.500	4.029.887.120

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	1.269.323.119
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	2.579.559.123
Chi quỹ trong năm	(793.200.000)
Số cuối năm	3.055.682.242

19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ của các cửa hàng, đại lý.

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đền Hùng ^(a)		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thị xã Phú Thọ ^(b)	5.665.000.000	9.450.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ ^(c)	4.262.880.576	5.569.188.576
Cộng	<u>9.927.880.576</u>	<u>15.019.188.576</u>

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	223.523.893
Số trích lập trong năm	96.100.000
Số chi trong năm	50.406.950
Số cuối năm	<u>269.216.943</u>

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	80.000.000.000	9.134.644.710	-1283.480.000	11.700.300.417	1.140.483.171	17.936.168.798	118.628.117.096
Số cuối kỳ	80.000.000.000	9.134.644.710	-2.839.480.000	11.700.300.417	2.446.135.447	13.906.388.666	114.293.989.240

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm trước</u>	<u>Quý 2</u>
Tổng doanh thu	270.907.666.994	83.294.890.629
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>18.284.731.328</i>	<i>10.953.263.346</i>
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>252.622.935.666</i>	<i>72.341.627.283</i>
- <i>Doanh thu hoạt động xây dựng</i>		
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(3.293.699.436)	(270.551.542)
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(2.873.004.360)</i>	<i>(103.162.320)</i>
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(203.718.276)</i>	
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(216.976.800)</i>	<i>(167.389.222)</i>
Doanh thu thuần	<u><u>267.613.967.558</u></u>	<u><u>83.024.339.087</u></u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm trước</u>	<u>Quý 2</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	16.277.167.519	10.225.180.560
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	193.199.816.641	58.195.457.165
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Cộng	<u><u>209.476.984.160</u></u>	<u><u>68.420.637.725</u></u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm trước</u>	<u>Quý 2</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	354.551.011	964.111.254
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.901.811.411	
Lãi công trái Xây dựng Tổ quốc	12.726.000	
Lãi cho vay	29.302.030	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.294.471	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	260.705.214	
Cộng	<u><u>3.604.390.137</u></u>	<u><u>964.111.254</u></u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm trước</u>	<u>Quý 2</u>
Chi phí lãi vay	6.678.008.440	1.309.411.801
Lãi ký quỹ phải trả cho các đại lý	48.000.000	
Chi phí lãi tiền vay cán bộ công nhân viên	136.863.447	32.845.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.965.903.667	
Cộng	<u>8.828.775.554</u>	<u>1.342.257.701</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm trước</u>	<u>Quý 2</u>
Chi phí nhân viên	2.431.010.891	349.989.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	214.230.588	56.740.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.600.738.351	47.825.663
Chi phí bằng tiền khác	287.441.367	
Hàng khuyến mại, cấp mẫu	708.021.697	690.050.273
Cộng	<u>5.241.442.894</u>	<u>1.144.606.426</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm trước</u>	<u>Quý 2</u>
Chi phí nhân viên quản lý	6.463.565.607	2.693.562.370
Chi phí vật liệu quản lý	5.984.063	
Chi phí khấu hao TSCĐ	543.210.013	146.901.250
Thuế, phí và lệ phí	651.713.091	
Chi phí dự phòng	740.838.050	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.830.011.626	1.236.725.600
Chi phí bằng tiền khác	2.456.661.938	785.566.264
Cộng	<u>13.691.984.388</u>	<u>4.862.755.484</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm trước</u>	<u>Quý 2</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Thu tiền bán phế liệu, nguyên liệu	834.313.227	340.197.170
Thu lệ phí chuyển nhượng cổ phần		
Thu tiền thuê nhà của CBCNV	56.940.000	4.795.000
Thu tiền bán hồ sơ đấu thầu	21.000.000	
Tiền thi nâng bậc	22.800.000	
Thu nhập khác	44.031.050	
Cộng	<u>979.084.277</u>	<u>344.992.170</u>